**Phụ lục 01.**

**NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI***(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày /7/2025*

*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

**I. NGUỒN PHÁT SINH NƯỚC THẢI**

1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên, lưu lượng khoảng 8 m3/ng.đêm. Nước thải sinh hoạt sau xử lý lưu giữ trong bể chứa nước thải sinh hoạt sau xử lý được bơm hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn 30m3/ngày.đêm, không xả thải ra môi trường.

2. Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất. lưu lượng khoảng 21,25m3/ngày.đêm. Nước thải sản xuất được đưa về hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn 30m3/ngày.đêm để xử lý, không xả thải ra môi trường.

**II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải.**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt.

Nước thải sinh hoạt

HT Bể tự hoại

Cống ngầm D300

Bể chứa nước sinh hoạt sau xử lý

Quá trình sản xuất

Bể xử lý NT tuần hoàn

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất

Bể xử lý NT tuần hoàn

Quá trình sản xuất

Bể lắng

Bể nước sau lắng

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

- Tóm tắt quy trìnhh công nghệ:

Bể xử lý nước tuần hoàn

Nước thải sản xuất

Bơm nước từ bể chứa nước mưa 1

*(Chỉ bơm khi cần thiết)*

Ngăn khử Pb,Zn,Mn

Ngăn lắng

Quá trình sản xuất

Ca(OH)2

Sục khí

Ngăn chứa

Nước từ bể chứa nước thải sinh hoạt sau xử lý

*(chỉ bơm bổ sung vừa đủ lượng nước sản xuất)*

Bể lắng

Bể nước sau lắng

Nguyên liệu cho lò quay

Cặn lắng

Cặn lắng

Nước thải sinh hoạt

HT bể tự hoại

*Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải của cơ sở*

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn công suất 30m3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)2: 1,2 tấn/năm.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.**

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo thực hiện tuần hoàn toàn bộ nước thải theo quy trình, không xả nước thải ra môi trường.

**Phụ lục 02.**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**

**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI***(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày /7/2025*

*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

**I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI.**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Hơi từ quá trình nấu chì và hơi từ bể điện phân.

- Nguồn số 02: Khí thải từ lò nấu chì.

- Nguồn số 03: Khí thải từ lò quay.

Các nguồn phát sinh đều đưa về 01 hệ thống xử lý khí thải.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.**

2.1. Vị trí xả khí thải.

- Vị trí xả thải: 01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý khí thải thuộc thôn An Chi, xã Khánh Khê, tỉnh Lạng Sơn (trước đây là xã Bình Trung, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn).

- Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107015’, múi chiếu 30)*: X = 2423.398; Y = 438.753.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m3/giờ

a) Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn.

b) Chất lượng khí thải phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo Cột B, QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Với Kp=0,9; Kv=1,4). Cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chất ô nhiễm** | **Đơn vị tính** | **Giá trị giới hạn cho phép** | **Tần suất quan trắc định kỳ** | **Quan trắc tự động,**  **liên tục** |
| 1 | Lưu lượng | m3/h | - | Không thuộc đối tượng thực hiện | Không thuộc đối tượng thực hiện |
| 2 | Bụi tổng (PM) | mg/Nm3 | 252 |
| 3 | Cacbon oxit, CO | mg/Nm3 | 1.260 |
| 4 | Nitơ oxit, NOx  (tính theo NO2) | mg/Nm3 | 1.071 |
| 5 | Lưu huỳnh đioxit, SO2 | mg/Nm3 | 630 |
| 6 | HF | mg/Nm3 | 25,2 |
| 7 | Pb | mg/Nm3 | 6,3 |

**II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI.**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải.**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Hơi từ quá trình nấu chì và hơi từ bể điện phân: bố trí 2 chụp hút để thu gom lượng bốc hơi trong nhà xưởng và dẫn qua hệ thống lọc bụi túi vải, thiết bị xử lý khí thải (tháp khử lưu huỳnh) trước khi thoát ra ngoài ống khói cao 12,5m.

Khí thải từ lò quay: bố trí chụp hút, hút khí thải dẫn qua hệ thống lọc bụi túi vải, thiết bị xử lý khí thải (tháp khử lưu huỳnh) trước khi thoát ra ngoài qua ống khói cao 12,5m.

Khí thải từ lò nấu chì: được quạt hút, hút khí thải dẫn qua lọc bụi túi vải, sau đó qua thiết bị xử lý khí thải (tháp khử lưu huỳnh) trước khi thoát ra ngoài ống khói cao 12,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Hơi từ quá trình nấu chì và hơi từ

bể điện phân

Chụp hút

Thiết bị lọc bụi túi vải

Thiết bị xử lý khí thải

Ống khói 12,5m

Khí thải từ lò nấu chì

Chụp hút

Khí thải từ lò quay

Chụp hút

Bể tuần hoàn sữa vôi

NaOH

CaO

Nước

Vữa vôi

Máy ép vôi

Bể khuấy sữa vôi

Bã vôi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi, khí thải phát sinh -> Chụp hút -> Thiết bị lọc bụi túi -> Thiết bị xử lý khí thải -> Ống khói 12,5m. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp = 0,9; Kv = 1,4).

- Công suất thiết kế: 45.000 m3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)2:2,5 tấn/năm; NaOH:200kg/năm; thiết bị lọc bụi túi vải:600 túi (khi cần thay sẽ thực hiện thay thế để đảm bảo việc thu gom, xử lý).

1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

- Thưởng xuyên bảo dưỡng, thay thế nguyên vật liệu, vật tư các thiết bị.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, dẫn tới tình trạng khí thải trực tiếp ra môi trường, cần ngừng ngay các hoạt động có phát sinh khí thải, sau đó tiến hành sữa chữa, khi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật mới cho vận hành trở lại.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục công trình** | **Thời gian bắt đầu** | **Thời gian kết thúc** | **Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm** |
| HTXL khí thải | 15/07/2025 | 31/12/2025 | Từ 50% đến 100% |

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:Hệ thống xử lý khí thải.

a) Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm *(theo nội dung được cấp phép tại Phụ lục này)*

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Lấy đơn tần suất 1 lần/ngày.

- Thời gian lấy mẫu:

+ Lần 1: 13/8/2025

+ Lần 2: 14/8/2025

+ Lần 3: 15/8/2025

*Ghi chú: Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp*.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**Phụ lục 03.**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**

**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày /7/2025*

*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

**I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI.**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại chất thải** | **Trạng thái tồn tại** | **Mã CTNH** | **Số lượng TB**  **(kg/năm)** |
| 1 | Dầu thải | Lỏng | 15 01 07 | 50 |
| 2 | Găng tay, Giẻ lau dính dầu | Rắn | 18 02 01 | 50 |
| 3 | Ắc quy hỏng thải bỏ | Rắn | 19 06 01 | 50 |
| 4 | Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác | Rắn | 18 01 04 | 1.000 |
| 5 | Bóng đèn nê ông hỏng | Rắn | 16 01 06 | 50 |
| 6 | Que hàn | Rắn | 07 04 01 | 50 |
| **Tổng** | | | | **1.200** |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh thường xuyên khoảng 64 kg/ngày.

1.3. Tro xỉ thải từ lò nấu chì, bã vôi

Tro xỉ thải từ lò nấu chì phát sinh khoảng 60 tấn/năm; bã vôi phát sinh khoảng 2 tấn/năm; thực hiện phân tích, đánh giá ngưỡng chất thải nguy hại: trường hợp thuộc danh mục chất thải nguy hại, sẽ thực hiện thu gom, xử lý như chất thải nguy hại; trường hợp là chất thải rắn thông thường sẽ thực hiện thu gom, lưu chứa và xử lý như chất thải rắn thông thường.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

- Thiết bị: 06 thùng tôn có khung sắt, mỗi thùng có diện tích 1,5m2, dung tích chứa 1,8m3.

- Kho: Bố trí kho lưu diện tích 29m2.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

- Thiết bị: bố trí khoảng 20.thùng 5L tại các phòng làm việc; 07 thùng loại 240L tại các khu nhà.

- Kho: Không bố trí.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ tro xỉ thải từ lò nấu chì; bã vôi.

- Tro xỉ thải từ lò nấu chì hiện đang được lưu giữ tạm thời tại kho chứa tro xỉ thải từ lò nấu chì (vị trí đặt tại khu nhà máy luyện kim của cơ sở). Diện tích kho chứa tro xỉ thải từ lò nấu chì là 380m2, có nền bê tông, mái che.

- Bã vôi sau ép được lưu giữ tạm thời tại kho chứa bã vôi (vị trí đặt gần kho nguyên liệu 3 của cơ sở). Diện tích kho chứa bã vôi là 170m2, có nền bê tông, mái che.

**II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.**

Chủ cơ sở có trách nhiệm đảm bảo an toàn và thực hiện các phương án phòng chống, ứng phó sự cố các công trình xử lý chất thải; chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường và đền bù thiệt hại sau sự cố môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

**Phụ lục 04.**

**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG***(Kèm theo Giấy phép số /GP-UBND ngày /7/2025*

*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*

1. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo nội dung giấy phép môi trường này và các quy định hiện hành.

3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường theo quy định.

4. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát việc vận hành. Bảo đảm đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị, các công trình xử lý chất thải của cơ sở để thường xuyên vận hành hiệu quả.

5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả chất thải không bảo đảm các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường. Thực hiện các nghĩa vụ về tài chính đối với việc xả chất thải ra môi trường theo các quy định hiện hành

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.